CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ

Ngày 31/12/2024	1,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.3%	**6.7%**	**-**

DT thuần
Q4/24
35.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.00| -18.5%
YoY: ▼6.20| -14.9%

LN thuần
Q4/24
-4.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.06| 1.2%
YoY: ▲ 0.64| 12.1%

LN sau thuế
Q4/24
18.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0| 489%
YoY: ▲ 23.6| 447%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.6%
YoY: +/-▲ 6.0%

ROE
2024
0.8%
YoY: +/-▲ 3.7%

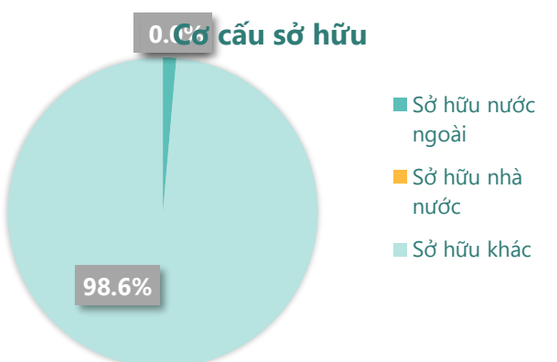
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 2,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
Số lượng CPLH (CP)	49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	678,840
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	1.49
EPS	72
P/E	22.2

DT thuần
2024
155
tỷ VNĐ
YoY: ▼53.0| -25.3%

LN thuần
2024
-19.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.80| 33.5%

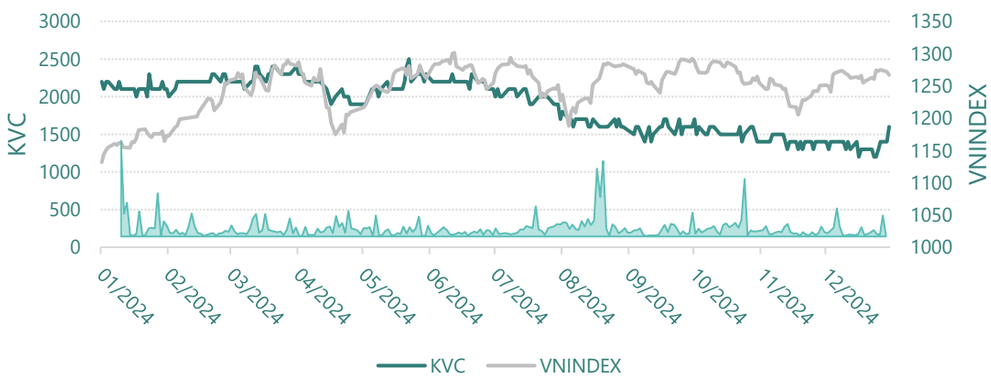
LN sau thuế
2024
3.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.6| 126%

Cơ cấu sở hữu

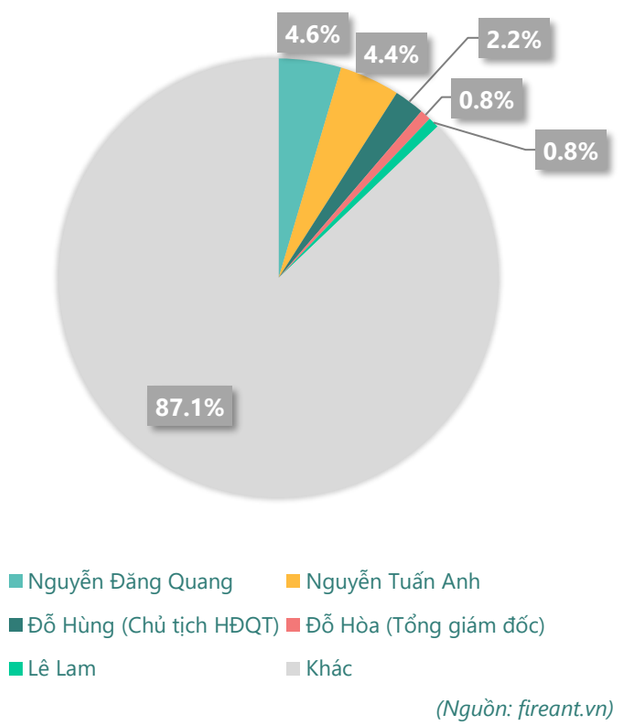


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



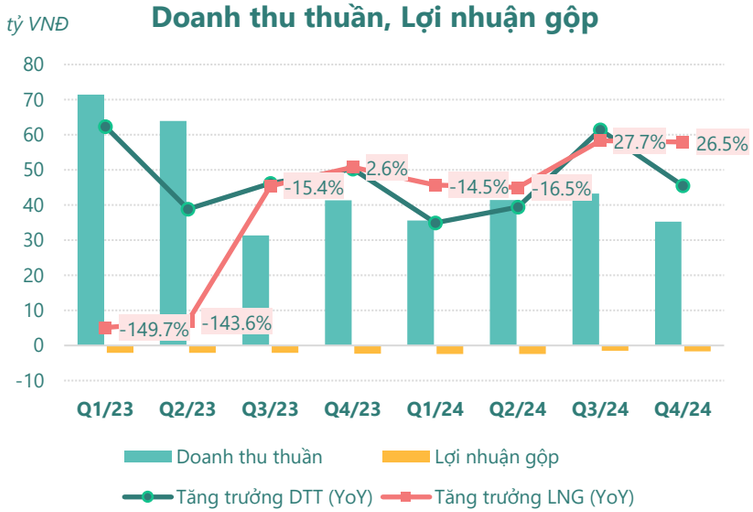
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

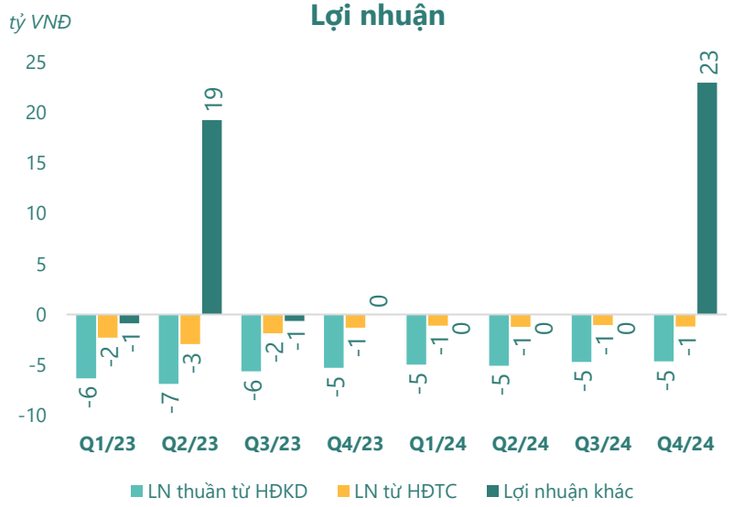
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



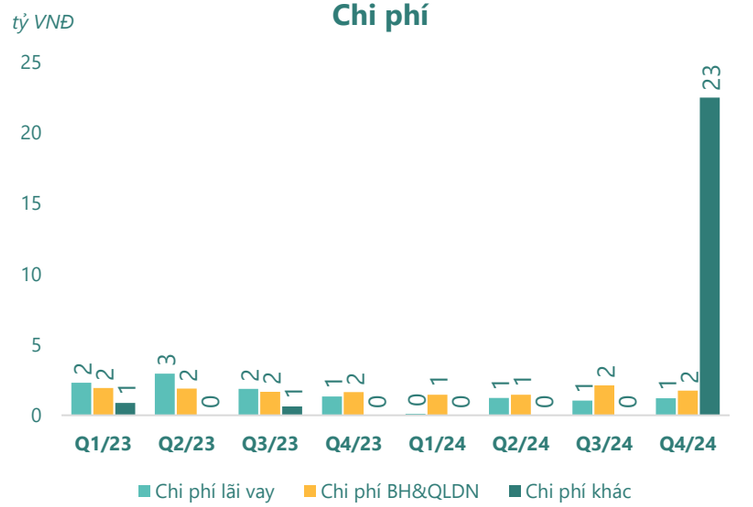
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



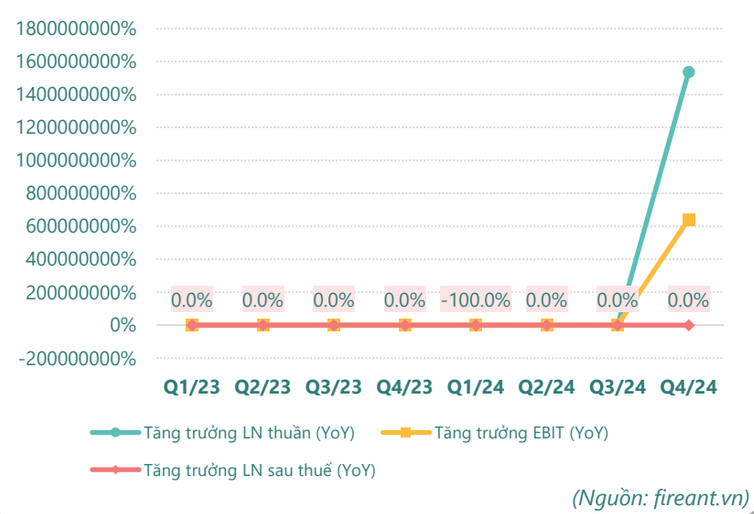
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



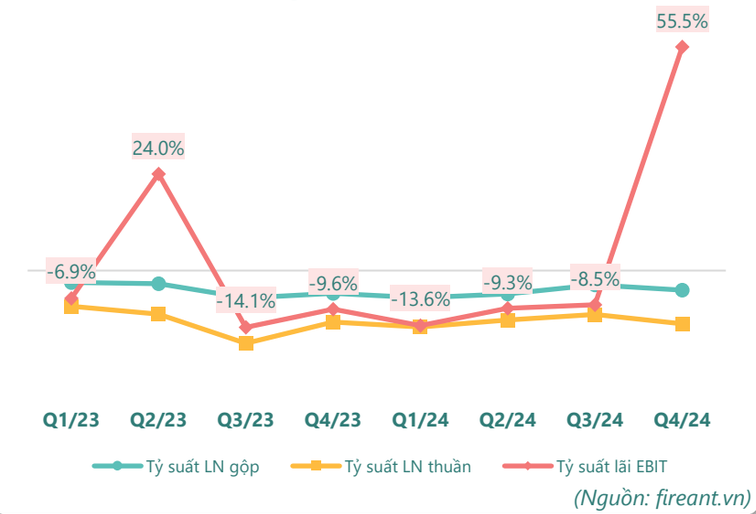
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



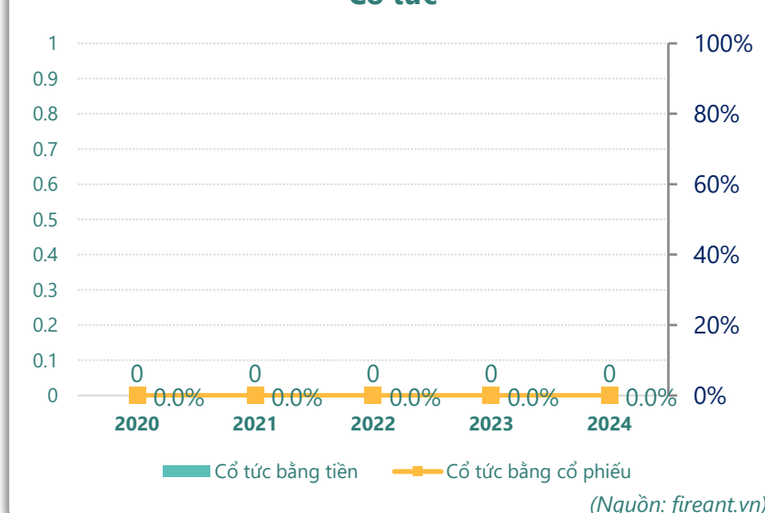
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



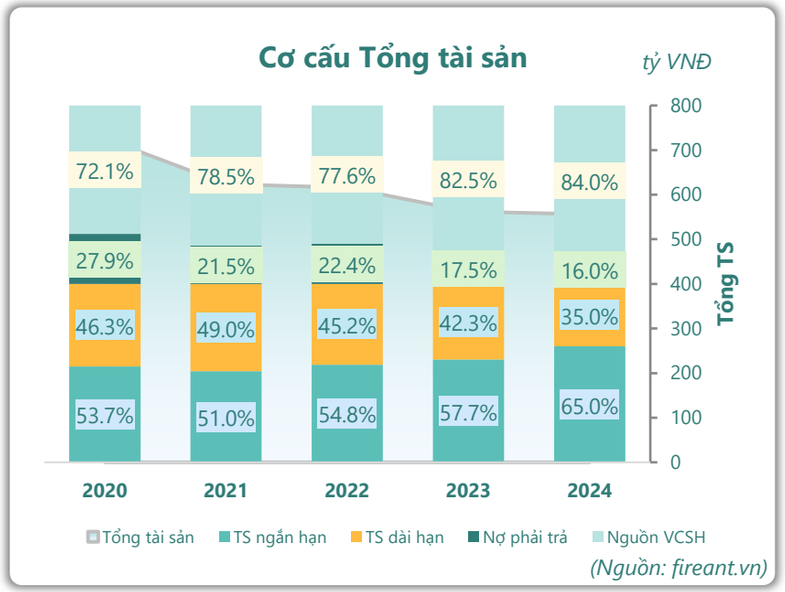
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

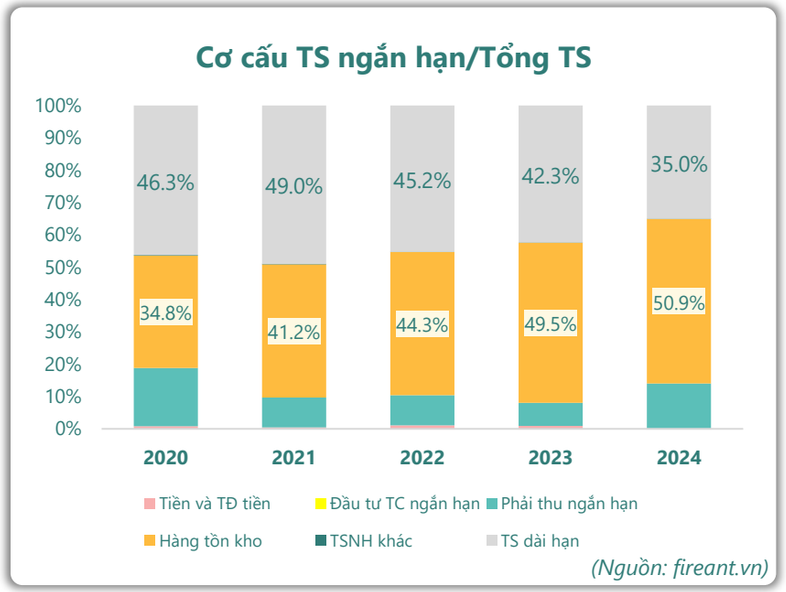


(Nguồn: fireant.vn)

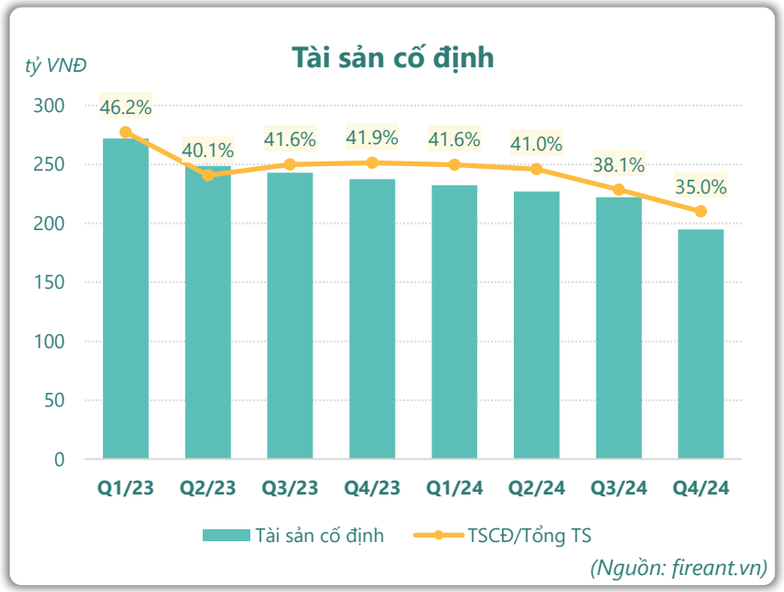
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



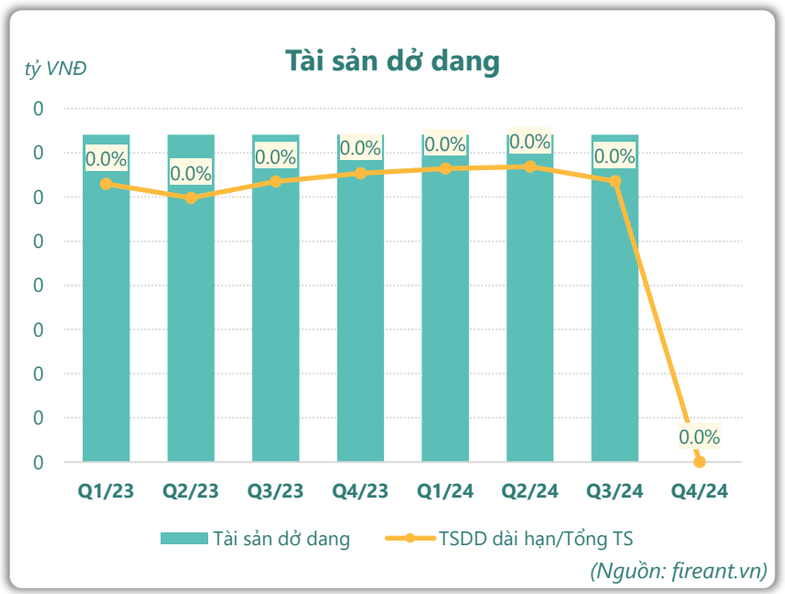
(Nguồn: fireant.vn)



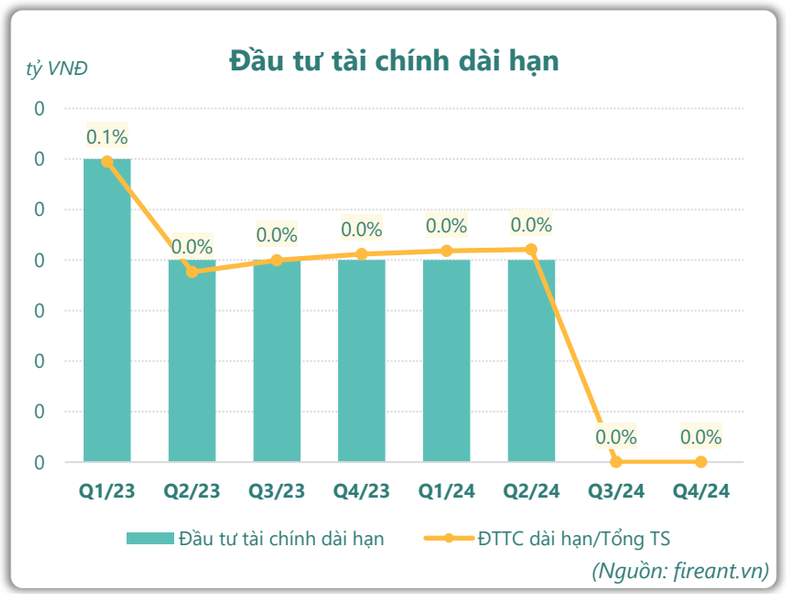
(Nguồn: fireant.vn)



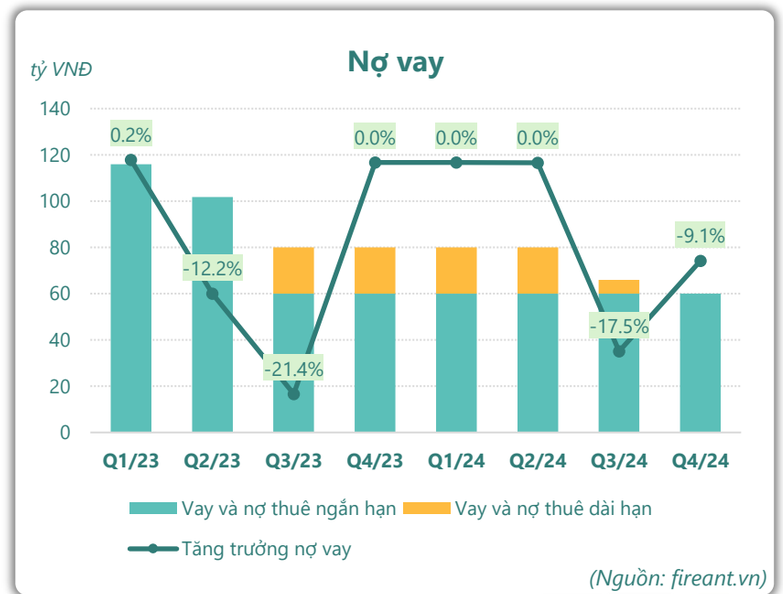
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



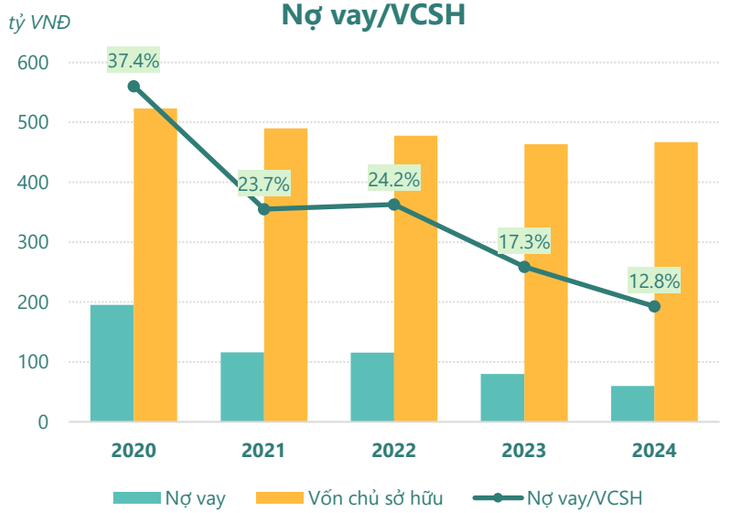
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

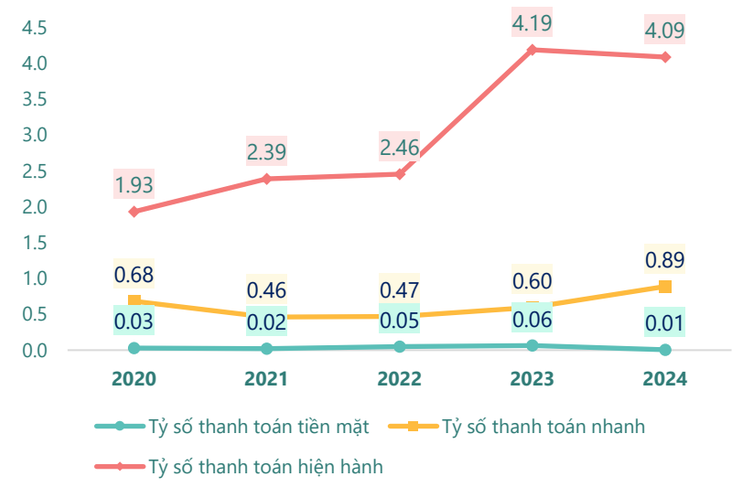
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



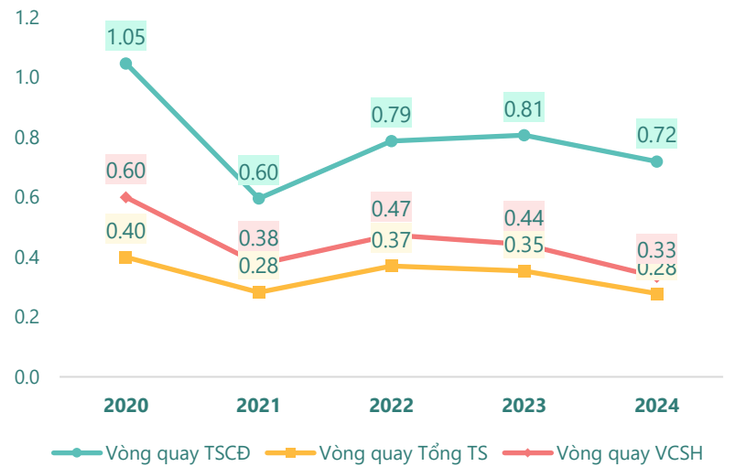
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



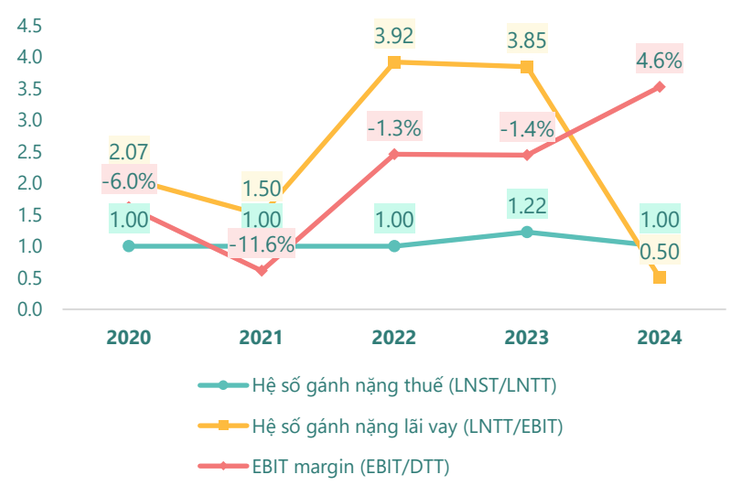
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



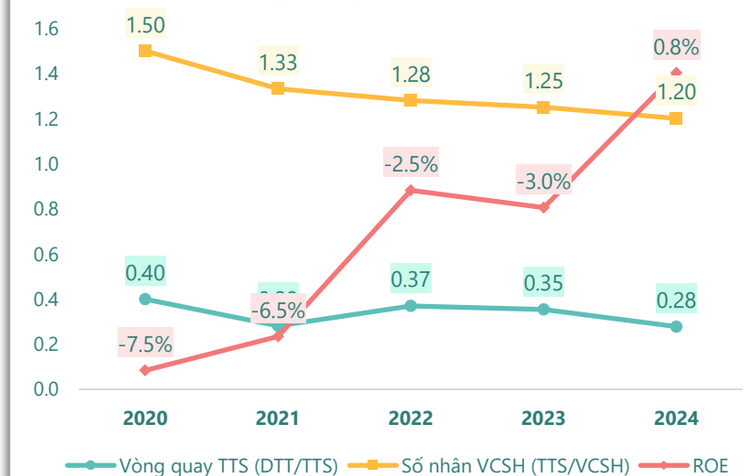
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



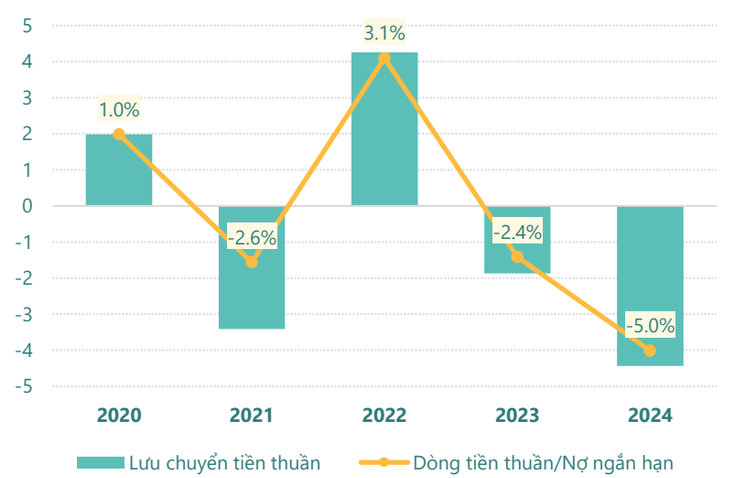
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**35.2**	**41.4**	**-14.9%**	**155**	**208**	**-25.3%**
Giá vốn hàng bán	36.9	43.7	-15.5%	164	217	-24.5%
Lợi nhuận gộp	-1.72	-2.33	26.4%	-8.07	-8.63	6.5%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.02	-92.9%
Chi phí TC	1.20	1.33	-9.9%	4.59	8.44	-45.7%
Chi phí lãi vay	1.20	1.33	-9.9%	3.59	8.44	-57.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.59	0.16	269%	1.78	0.64	179%
Chi phí QLDN	**1.15**	**1.48**	**-22.4%**	**4.97**	**11.5**	**-56.8%**
LN thuần từ HĐKD	-4.65	-5.29	12.1%	-19.4	-29.2	33.5%
Lợi nhuận khác	**23.0**	**0.00**		**23.0**	**17.8**	**29.2%**
LN trước thuế	18.3	-5.29	447%	3.56	-11.4	131%
Lợi nhuận sau thuế	**18.3**	**-5.29**	**447%**	**3.56**	**-14.0**	**126%**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.3**	**-5.29**	**447%**	**3.56**	**-14.0**	**126%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.20	2.63	5.84	-7.87	16.3	-44.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.00	0.00	0.19	45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.8	0.00	0.00	0.00	-14.0	-6.00
Tiền đầu kỳ	24.4	2.34	4.96	10.8	2.92	5.45
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.0**	**2.63**	**5.84**	**-7.88**	**2.53**	**-4.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.34	4.96	10.8	2.92	5.45	0.53

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**556**	**562**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	362	324	11.6%
Tiền và tương đương tiền	0.53	4.96	-89.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.3	40.3	91.7%
Hàng tồn kho	283	278	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.78	-10.4%
Tài sản dài hạn	**195**	**238**	**-18.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	195	238	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.20	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.02**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.2	98.2	-9.1%
Nợ ngắn hạn	**88.5**	**77.4**	**14.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	14.0	76.2%
Nợ dài hạn	0.76	20.8	-96.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	20.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**467**	**464**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**467**	**464**	**0.8%**
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)